

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001. Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang tạm thời giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Nghị quyết số 70/BBC-2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Jung Woo Lee	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên	từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Cường	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2021

Căn cứ vào Nghị quyết số 730-02-01/2021/NQ-BBC của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành bổ nhiệm Trưởng ban và thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ - Trục thuộc Hội đồng Quản trị theo Điều lệ tổ chức và hoạt động mới của Công ty.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Phú Chiến.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60820469/22632018/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.097.419.475	717.590.458.112
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	281.808.741.759	112.811.737.101
111	1. Tiền		80.378.294.558	93.811.737.101
112	2. Các khoản tương đương tiền		201.430.447.201	19.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		87.836.913.737	97.438.671.054
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	4.618.744.826	4.618.744.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.059.152.116)	(1.374.668.772)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	84.277.321.027	94.194.595.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	278.178.797.101	348.649.851.196
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		152.946.956.468	213.384.888.048
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		117.754.064.055	114.554.828.399
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		15.926.715.773	29.159.073.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.448.939.195)	(8.448.939.195)
140	IV. Hàng tồn kho	7	66.699.974.907	126.216.676.633
141	1. Hàng tồn kho		71.347.433.517	130.864.135.243
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.647.458.610)	(4.647.458.610)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.572.991.971	32.473.522.128
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.906.094.793	4.653.972.055
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	41.642.346.302	25.445.102.394
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	3.024.550.876	2.374.447.679
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		632.390.769.761	825.511.717.941
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		441.936.242.697	474.719.197.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	439.418.246.422	471.669.719.726
222	Nguyên giá		1.043.868.995.062	1.044.515.642.993
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(604.450.748.640)	(572.845.923.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.517.996.275	3.049.477.331
228	Nguyên giá		11.349.805.943	11.349.805.943
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.831.809.668)	(8.300.328.612)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		26.515.227.866	2.450.489.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	26.515.227.866	2.450.489.091
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		-	200.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	-	200.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		163.916.299.198	148.342.031.793
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	161.035.684.262	143.676.611.984
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	2.880.614.936	4.665.419.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.394.488.189.236	1.543.102.176.053

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		297.431.905.142	447.380.119.508
310	I. Nợ ngắn hạn		281.289.590.941	430.844.581.582
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	52.584.128.152	115.909.436.694
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	162.530.410.834	21.282.070.778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.929.650.222	9.404.737.907
314	4. Phải trả người lao động	15	4.834.042.091	6.462.269.284
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		31.883.077.543	82.324.754.376
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.359.995.958	5.664.976.689
320	7. Vay ngắn hạn		-	182.458.869.605
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.168.286.141	7.337.466.249
330	II. Nợ dài hạn		16.142.314.201	16.535.537.926
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	3.311.077.272	3.489.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	12.831.236.929	13.046.460.654
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.097.056.284.094	1.095.722.056.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.097.056.284.094	1.095.722.056.545
411	1. Vốn cổ phần		154.207.820.000	154.207.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.207.820.000	154.207.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		579.101.429.954	542.830.667.221
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.020.450.789	95.956.985.973
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		54.855.403.348	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.165.047.441	96.616.397.824
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.394.488.189.236	1.543.102.176.053



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

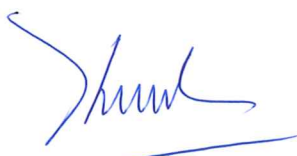
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu về bán hàng	19.1	527.734.372.643	385.958.803.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.518.455.222)	(8.533.415.800)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	520.215.917.421	377.425.387.464
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(372.325.436.710)	(294.322.447.953)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		147.890.480.711	83.102.939.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	8.364.642.367	11.453.450.097
22	7. Chi phí tài chính		(2.390.405.055)	(2.971.761.848)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.529.680.931)	(1.043.892.713)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(109.957.168.091)	(70.505.961.021)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(35.060.459.919)	(36.632.533.558)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		8.847.090.013	(15.553.866.819)
31	11. Thu nhập khác	23	2.034.868.488	84.185.897.554
32	12. Chi phí khác	23	(1.649.554.862)	(2.082.257.661)
40	13. Lợi nhuận khác	23	385.313.626	82.103.639.893
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.232.403.639	66.549.773.074
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.282.551.325)	(17.018.773.437)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(1.784.804.873)	(204.368.737)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.165.047.441	49.326.630.900
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		6.165.047.441	49.326.630.900
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	380	3.039
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	380	3.039



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.232.403.639	66.549.773.074
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	32.906.174.638	38.819.402.318
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(530.740.381)	5.328.476.248
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		214.489.262	612.123.592
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.650.839.006)	(88.516.582.565)
06	Chi phí lãi vay		2.529.680.931	1.043.892.713
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.701.169.083	23.837.085.380
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		47.189.126.639	(38.118.497.597)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		59.516.701.726	(3.722.186.046)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		30.067.687.167	(346.167.124.209)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.611.195.016)	10.459.886.419
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.529.680.931)	(913.528.328)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.538.415.693)	(29.601.678.989)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(700.800.000)	(3.246.278.501)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		149.094.592.975	(387.472.321.871)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(24.204.738.775)	(1.664.670.909)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		325.870.631	101.800.507.500
23	Tiền chi mua trái phiếu		-	(200.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		209.917.273.973	45.492.925.000
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được		16.322.875.459	7.481.020.770
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		202.361.281.288	(46.890.217.639)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
33	Tiền thu từ đi vay		-	186.332.003.142
34	Tiền trả nợ gốc vay		(182.458.869.605)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(182.458.869.605)	186.332.003.142

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		168.997.004.658	(248.030.536.368)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		112.811.737.101	403.522.192.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(712.762.879)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	281.808.741.759	154.778.893.008



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103010755 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001. Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang tạm thời giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Nghị quyết số 70/BBC-2021 ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và Công văn số 713/UBCK-PTTT ngày 3 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 816 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.112).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 5 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	
			Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 (%)	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông")	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây")	Đang hoạt động	Long An	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa ("Bibica Biên Hòa")	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội ("Bibica Hà Nội")	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(5) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("Bibica Miền Bắc")	Trước hoạt động	Hưng Yên	100	100

Hoạt động được đăng ký của các công ty con nêu trên là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành và nước giải khát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền và hàng hóa

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất dài hạn.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến khu đất nơi nhà máy tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong kỳ theo thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 31 tháng 8 năm 2009 đến ngày 31 tháng 8 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí trả trước* (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại các khu đất sau:

- ▶ Nhà máy của Bibica Hà Nội tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027;
- ▶ Nhà máy của Bibica Miền Tây tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061; và
- ▶ Nhà máy của Bibica Miền Đông tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trong thời hạn 31 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 6 năm 2052.

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	56.229.613	35.495.246
Tiền gửi ngân hàng	80.322.064.945	93.776.241.855
Các khoản tương đương tiền	201.430.447.201	19.000.000.000
TỔNG CỘNG	281.808.741.759	112.811.737.101

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020				VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành	90.771	2.305.557.332	(998.454.932)	1.307.102.400	90.771	2.305.557.332	(1.170.919.832)	1.134.637.500	
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	975.259.755	44.424	975.259.755	-	975.259.755	
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(543.500)	684.337.500	15.750	684.881.000	-	684.881.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	41.380	487.959.001	-	487.959.001	41.380	487.959.001	(203.678.401)	284.280.600	
Các khoản đầu tư khác	11.485	165.087.738	(60.153.684)	104.934.054	11.485	165.087.738	(70.539)	165.017.199	
TỔNG CỘNG	203.810	4.618.744.826	(1.059.152.116)	3.559.592.710	203.810	4.618.744.826	(1.374.668.772)	3.244.076.054	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.277.321.027	84.277.321.027	94.194.595.000
Dài hạn			
Trái phiếu	-	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	84.277.321.027	84.277.321.027	294.194.595.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 3,7 – 6,8%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		152.946.956.468	213.384.888.048
Trong đó:			
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)		105.531.617.961	157.221.395.577
Các bên khác		47.415.338.507	56.163.492.471
Trả trước cho người bán ngắn hạn		117.754.064.055	114.554.828.399
Trong đó:			
Đối tác doanh nghiệp		103.000.000.000	103.000.000.000
Tanis Confectionery B.V.		8.978.605.300	8.978.605.300
Các bên khác		5.775.458.755	2.576.223.099
Phải thu ngắn hạn khác		15.926.715.773	29.159.073.944
Trong đó:			
Ký quỹ		5.095.420.000	5.095.420.000
Lãi tiền gửi phải thu		3.558.224.201	11.539.351.563
Phạt chậm nộp đang chờ xử lý		936.911.745	936.911.745
Thuế GTGT tạm nộp		-	5.069.685.582
Khác		6.336.159.827	6.517.705.054
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.448.939.195)	(8.448.939.195)
GIÁ TRỊ THUẦN		278.178.797.101	348.649.851.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.863.463.612	(3.268.961.339)	54.870.326.131	(3.268.961.339)
Thành phẩm, hàng hóa	21.551.661.119	(708.769.129)	63.567.168.621	(708.769.129)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.119.518.162	-	3.632.642.690	-
Công cụ, dụng cụ	2.812.790.624	(669.728.142)	8.793.997.801	(669.728.142)
TỔNG CỘNG	71.347.433.517	(4.647.458.610)	130.864.135.243	(4.647.458.610)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	2.906.094.793	4.653.972.055
Công cụ, dụng cụ	2.162.937.163	3.393.797.256
Khác	743.157.630	1.260.174.799
Dài hạn	161.035.684.262	143.676.611.984
Trả trước tiền thuê đất	141.079.185.059	123.102.650.433
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	12.526.384.582	12.721.718.324
Công cụ, dụng cụ	4.571.413.558	5.830.411.303
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.332.306.828	1.458.470.676
Khác	526.394.235	563.361.248
TỔNG CỘNG	163.941.779.055	148.330.584.039

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
VND						
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	245.662.994.199	765.565.681.756	16.473.407.405	14.791.871.432	2.021.688.201	1.044.515.642.993
Mua mới	-	140.000.000	-	-	-	140.000.000
Thanh lý	-	-	(765.817.931)	(20.830.000)	-	(786.647.931)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	245.662.994.199	765.705.681.756	15.707.589.474	14.771.041.432	2.021.688.201	1.043.868.995.062
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	18.857.061.183	244.046.923.212	9.191.457.718	12.244.743.838	183.695.159	284.523.881.110
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	97.520.679.442	451.978.190.289	11.244.460.491	11.627.770.784	474.822.261	572.845.923.267
Khấu hao trong kỳ	6.157.359.388	25.331.608.160	439.232.838	317.145.598	129.347.598	32.374.693.582
Thanh lý	-	-	(765.817.931)	(4.050.278)	-	(769.868.209)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	103.678.038.830	477.309.798.449	10.917.875.398	11.940.866.104	604.169.859	604.450.748.640
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	148.142.314.757	313.587.491.467	5.228.946.914	3.164.100.648	1.546.865.940	471.669.719.726
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	141.984.955.369	288.395.883.307	4.789.714.076	2.830.175.328	1.417.518.342	439.418.246.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	256.080.000	11.093.725.943	11.349.805.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.309.336.785	3.309.336.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	8.300.328.612	8.300.328.612
Hao mòn trong kỳ	-	531.481.056	531.481.056
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	8.831.809.668	8.831.809.668
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	256.080.000	2.793.397.331	3.049.477.331
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	256.080.000	2.261.916.275	2.517.996.275

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự án xây dựng nhà xưởng Bibica Biên Hòa tại Giang Điền	23.566.187.877	1.940.909.091
Dự án điện mặt trời tại Bibica Miền Tây	1.933.660.000	-
Khác	1.015.379.989	509.580.000
TỔNG CỘNG	26.515.227.866	2.450.489.091

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các đối tượng khác:	30.737.232.454	83.936.612.217
Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú	2.655.477.990	5.557.359.044
Công ty TNHH Thương mại Toàn Thịnh Phát	2.608.200.000	-
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	2.217.968.500	6.123.362.300
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	1.356.750.000	8.236.898.250
Các bên khác	21.898.835.964	64.018.992.623
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	21.846.895.698	31.972.824.477
TỔNG CỘNG	52.584.128.152	115.909.436.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác trả tiền trước	162.530.410.834	7.672.415.845
Đối tác doanh nghiệp	159.044.000.000	-
Các bên khác	3.486.410.834	7.672.415.845
Các biên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	-	13.609.654.933
TỔNG CỘNG	162.530.410.834	21.282.070.778

14. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	(19.748.855.302)	16.511.564.443	(28.186.927.283)	(31.424.218.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.892.193.864	1.282.551.325	(4.538.415.693)	(1.363.670.504)
Thuế thu nhập cá nhân	(558.150.728)	1.033.323.611	(1.424.531.193)	(949.358.310)
Khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	(18.414.812.166)	18.830.439.379	(34.152.874.169)	(33.737.246.956)
Trong đó:				
Thuế GTGT được khấu trừ	(25.445.102.394)			(41.642.346.302)
Thuế nộp thừa	(2.374.447.679)			(3.024.550.876)
Thuế phải nộp	9.404.737.907			10.929.650.222

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	19.608.540.278	51.348.682.124
Lương và thưởng nhân viên	7.964.297.808	15.879.665.149
Chi phí vận chuyển	3.504.879.262	8.428.058.026
Chi phí hoa hồng	44.423.958	4.932.712.274
Khác	760.936.237	1.735.636.803
TỔNG CỘNG	31.883.077.543	82.324.754.376

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số cuối kỳ bao gồm tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng và mua hàng hóa từ khách hàng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số cuối kỳ là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho công nhân viên

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	154.207.820.000	302.726.583.351	452.168.025.639	94.774.947.709	1.003.877.376.699
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	49.326.630.900	49.326.630.900
Phân phối quỹ	-	-	90.662.641.582	(90.662.641.582)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.771.717.978)	(4.771.717.978)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	48.667.219.049	1.048.432.289.621
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	154.207.820.000	302.726.583.351	542.830.667.221	95.956.985.973	1.095.722.056.545
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	6.165.047.441	6.165.047.441
Phân phối quỹ	-	-	36.270.762.733	(36.270.762.733)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.830.819.892)	(4.830.819.892)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	154.207.820.000	302.726.583.351	579.101.429.954	61.020.450.789	1.097.056.284.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố và đã chi trả	-	-

18.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	15.420.782	15.420.782
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.420.782	15.420.782

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	6.165.047.441	49.326.630.900
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(308.252.372)	(2.466.331.545)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.856.795.069	46.860.299.355
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	15.420.782	15.420.782
Lãi trên cổ phiếu (VND):		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	380	3.039
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	380	3.039

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu bán hàng	527.734.372.643	385.958.803.264
Hàng bán bị trả lại	(7.518.455.222)	(8.533.415.800)
Doanh thu thuần	520.215.917.421	377.425.387.464
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)	450.824.377.258	302.861.605.849
Doanh thu đối với bên khác	69.391.540.163	74.563.781.615

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi	8.341.748.097	9.614.179.592
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.638.461	1.821.767.613
Khác	1.255.809	17.502.892
TỔNG CỘNG	8.364.642.367	11.453.450.097

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	372.325.436.710	294.322.447.953

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	50.098.094.417	30.003.406.001
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	39.283.948.475	25.617.009.681
Chi phí vận chuyển	15.582.122.467	15.789.134.623
Chi phí nhân viên	3.771.564.376	(4.286.691.462)
Khác	1.221.438.356	3.383.102.178
TỔNG CỘNG	109.957.168.091	70.505.961.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí nhân viên	16.435.277.901	16.499.662.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.293.377.832	7.803.724.513
Chi phí khấu hao	3.185.729.410	3.149.540.569
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.050.275.181
Khác	4.146.074.776	4.129.330.947
TỔNG CỘNG	35.060.459.919	36.632.533.558

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thu nhập khác	2.034.868.488	84.185.897.554
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	768.642.232	2.369.061.807
Lãi từ nhượng bán tài sản cố định	325.870.631	78.902.402.973
Khác	940.355.625	2.914.432.774
Chi phí khác	1.649.554.862	2.082.257.661
Xóa sổ công cụ dụng cụ và hàng tồn kho	910.818.823	-
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.235.395.810
Khác	738.736.039	846.861.851
LỢI NHUẬN KHÁC	385.313.626	82.103.639.893

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	268.076.510.357	216.560.379.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.214.400.168	93.754.158.309
Chi phí nhân công	61.284.791.980	64.781.762.500
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	32.906.174.638	38.819.402.318
Chi phí khác	8.017.388.939	11.633.854.301
TỔNG CỘNG	503.499.266.082	424.962.969.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.282.551.325	17.052.418.388
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.784.804.873	204.368.737
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các kỳ trước	-	(33.644.951)
TỔNG CỘNG	3.067.356.198	17.223.142.174

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.232.403.639	66.549.773.074
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.846.480.728	13.309.954.615
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	16.880.408	1.051.359.761
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	140.160.000	101.700.000
Cổ tức nhận được	(10.677.900)	(14.557.920)
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.074.512.962	5.132.741.500
Chi phí chuyển nhượng đất được trừ	-	(1.170.689.313)
Điều chỉnh thuế suất thấp hơn áp dụng cho Bibica Miền Đông	-	(1.153.721.518)
Thuế TNDN trích thừa các năm trước	-	(33.644.951)
Chi phí thuế TNDN	3.067.356.198	17.223.142.174

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Trợ cấp thôi việc	2.539.579.672	2.537.965.774	1.613.898	(16.827.873)
Lợi nhuận chưa thực hiện	119.561.517	1.899.371.339	(1.779.809.822)	(50.573.495)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(43.051.572)	(36.442.623)	(6.608.949)	(136.967.369)
TỔNG CỘNG	2.880.614.936	4.665.419.809	(1.784.804.873)	(204.368.737)

25.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 27.847.985.722 VND (31 tháng 12 năm 2020: 22.475.420.911 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Bibica Miền Tây</i>					
2019 (*)	2024	7.743.332.218	-	-	7.743.332.218
2020 (*)	2025	9.923.757.598	-	-	9.923.757.598
2021 (*)	2026	4.476.387.075	-	-	4.476.387.075
<i>Bibica Miền Đông</i>					
2020 (*)	2025	4.103.634.888	-	-	4.103.634.888
2021 (*)	2026	892.706.528	-	-	892.706.528
<i>Bibica Miền Bắc</i>					
2018 (*)	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019 (*)	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
2021 (*)	2026	3.471.208	-	-	3.471.208
TỔNG CỘNG		27.847.985.722	-	-	27.847.985.722

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa Mua dịch vụ	441.372.648.965 59.299.252.260	296.452.858.943 39.829.003.693
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN Food Manufacturing")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa.	9.762.034.100	31.602.554.090
		nguyên vật liệu	9.451.728.293	5.368.813.392
		Bán hàng hóa Nhận hỗ trợ bán hàng	668.522.232	2.369.061.807
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	390.000.000	-
		Bán hàng hóa	-	1.039.933.514
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	680.022.500	1.674.781.500

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	103.458.357.430	139.779.004.114
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.073.260.531	17.439.289.463
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	3.102.000
			105.531.617.961	157.221.395.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
PAN CG	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	21.275.180.074	16.427.750.863
PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	426.578.000	15.496.073.614
PAN Food	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	145.137.624	-
LAF	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	49.000.000
			21.846.895.698	31.972.824.477

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13)

PAN Food Manufacturing	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	13.608.554.933
PAN Food	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.100.000
			-	13.609.654.933

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT	793.269.230	150.000.000
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT	90.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT	90.000.000	150.000.000
Ông Jung Woo Le	Thành viên HĐQT	45.000.000	150.000.000
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT	45.000.000	150.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	521.911.653	586.630.989
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	334.321.889	334.321.889
Ông Vũ Cường	Thành viên BKS	50.400.000	72.000.000
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKS	12.600.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKS	25.200.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		2.007.702.772	1.886.952.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dưới 1 năm	1.358.459.588	1.384.915.226
Từ 1 năm đến 5 năm	4.960.016.117	5.539.660.904
Trên 5 năm	37.211.425.271	43.766.092.832
TỔNG CỘNG	43.529.900.976	50.690.668.962

28. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

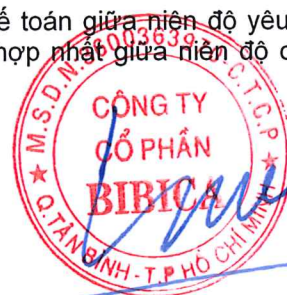
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đinh Thị Thu Vân
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Quyền Kế toán trưởng



Trương Phú Chiến
Chủ tịch

Ngày 13 tháng 8 năm 2021